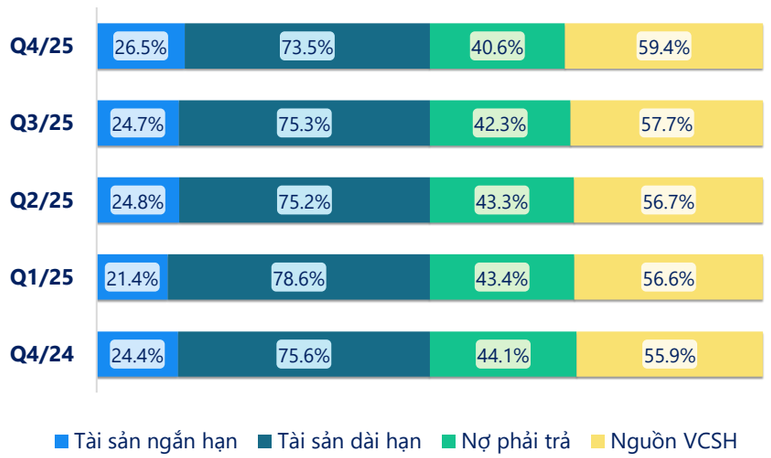
FireAnt

CTCP Thiết bị Phụ Tùng Sài Gòn (HSX: SMA)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	8,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,153
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,144
SL cổ phiếu LH	20,352,836
KLGD BQ 20 phiên (CP)	605
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	173
P/E	13.2
EPS	644

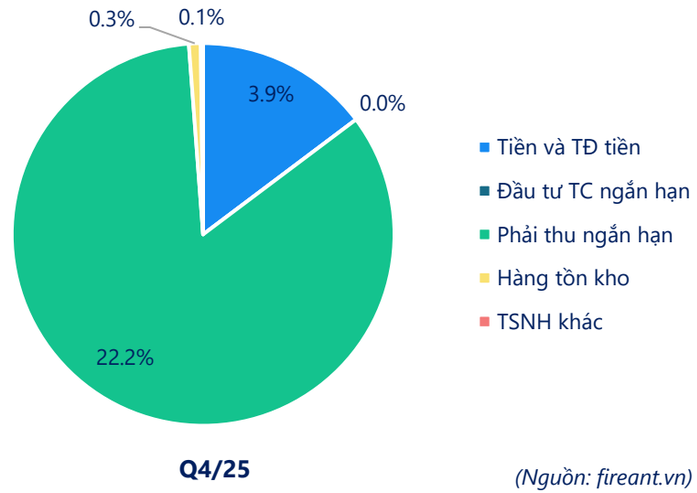
	YTD	1T	3T	6T
SMA	-35.0%	-2.3%	-1.4%	-12.0%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



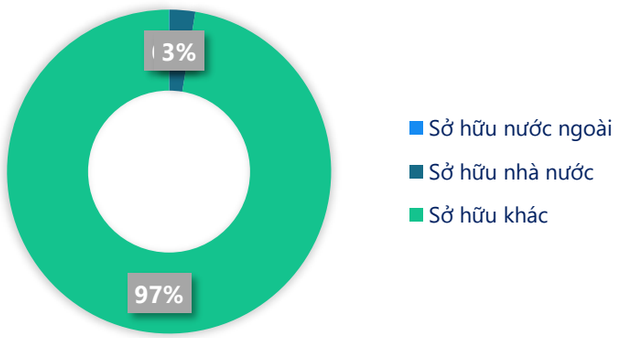
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



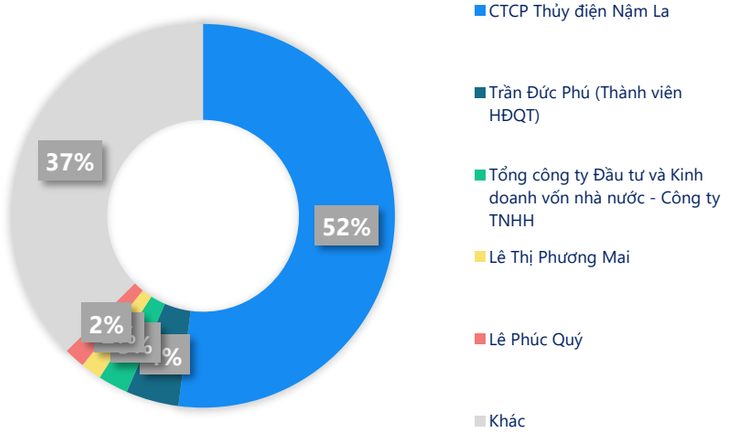
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



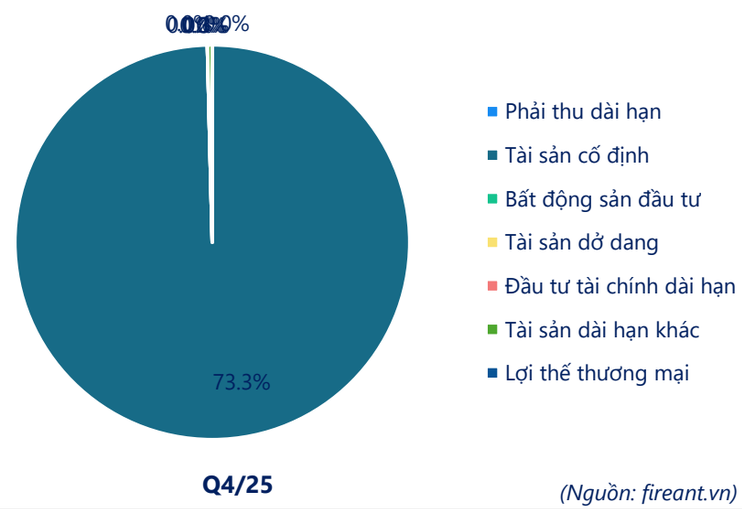
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

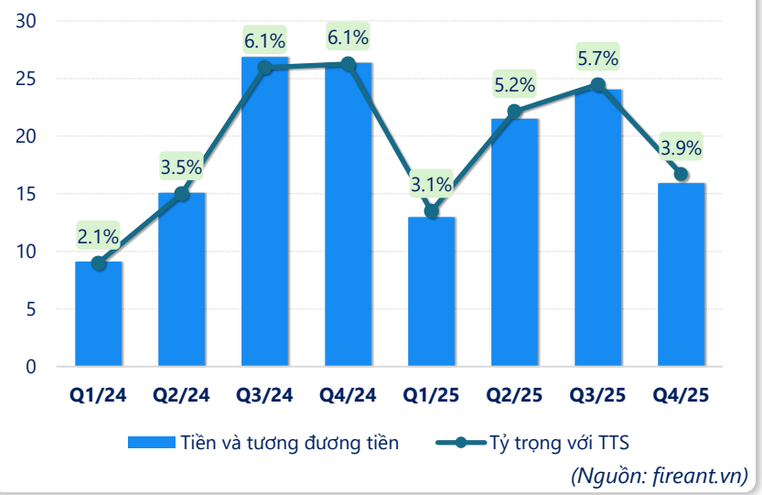


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

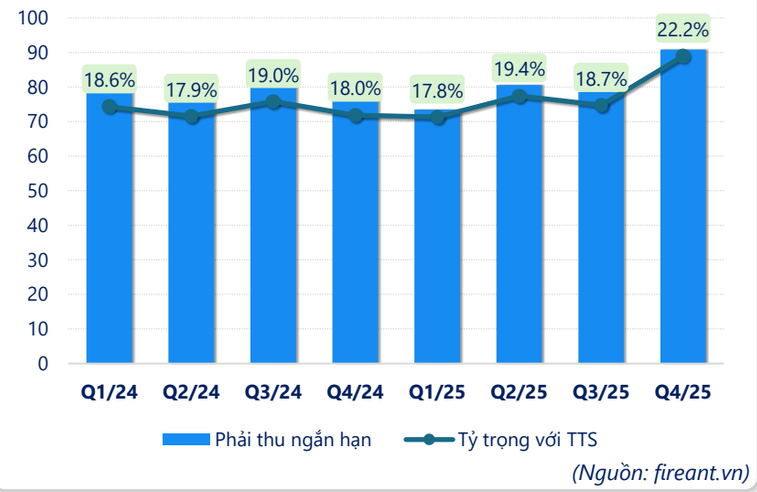
CTCP Thiết bị Phụ Tùng Sài Gòn (HSX: SMA)

Tiền và tương đương tiền



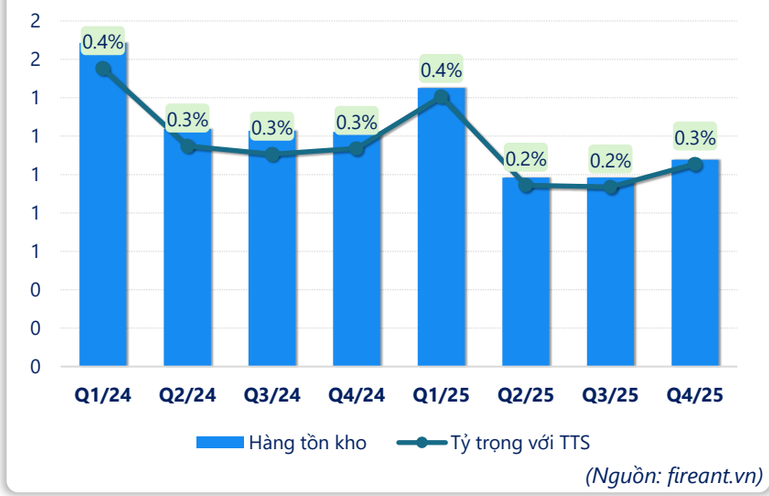
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



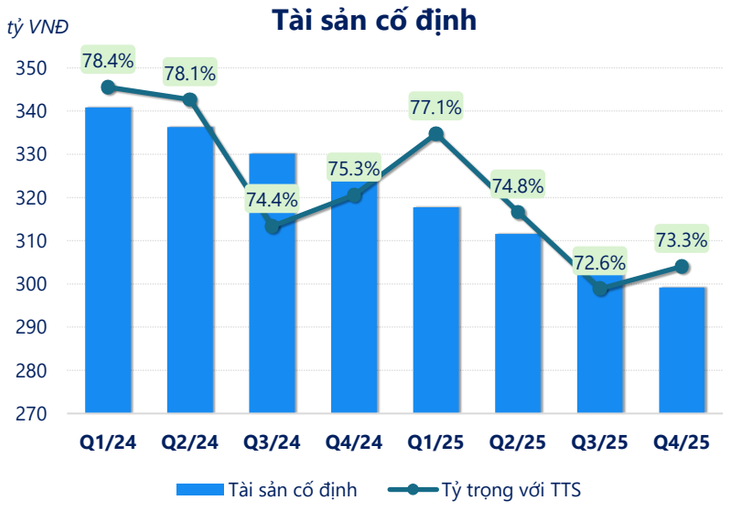
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



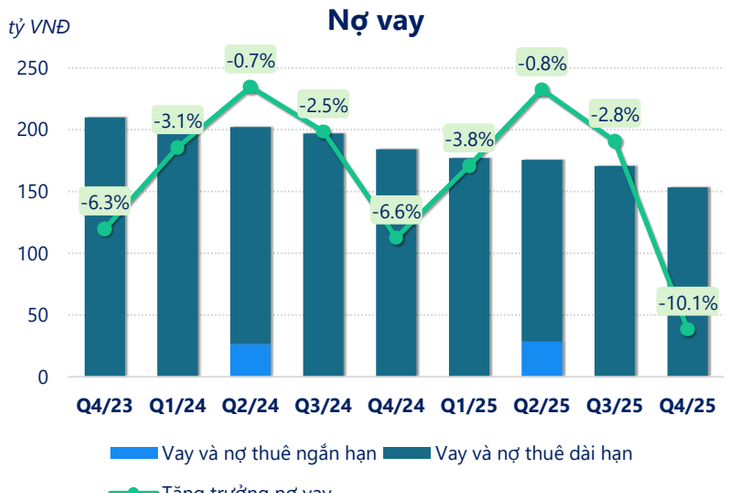
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



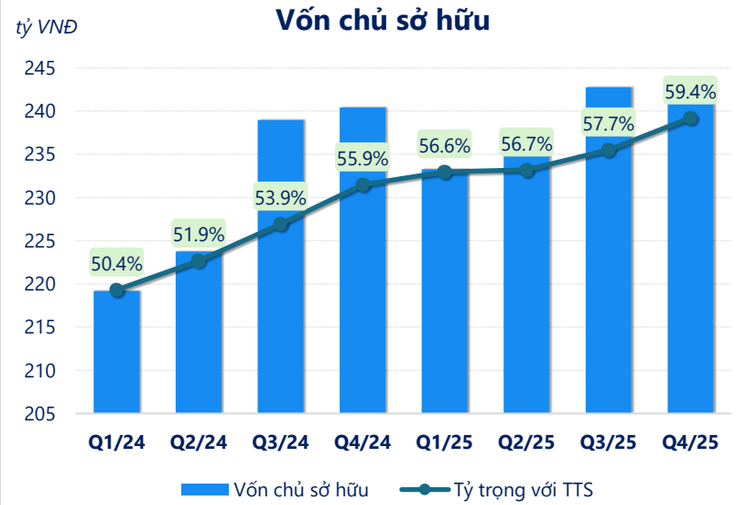
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

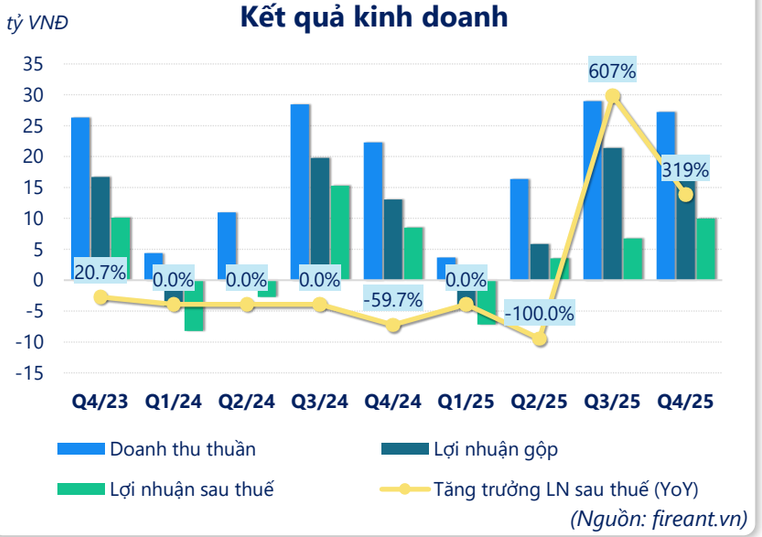


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

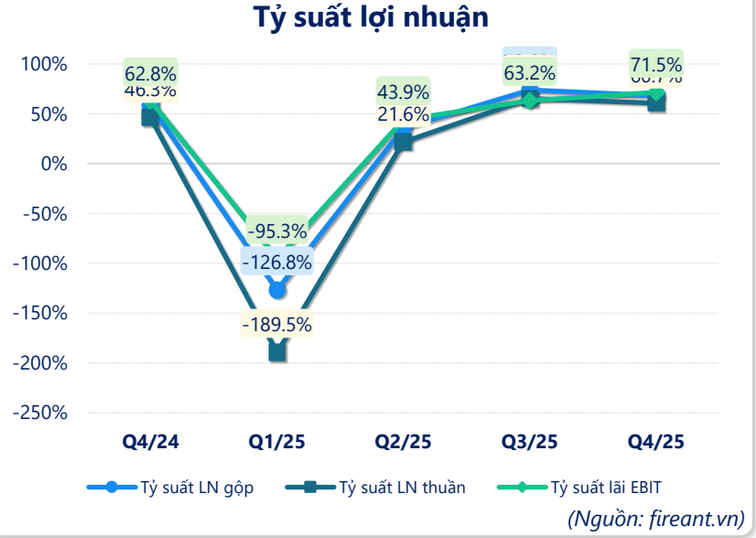
CTCP Thiết bị Phụ Tùng Sài Gòn (HSX: SMA)

Kết quả kinh doanh



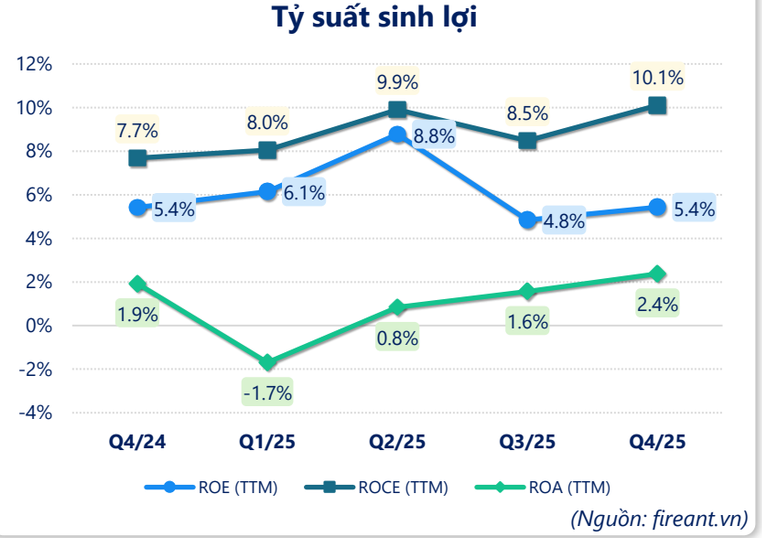
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



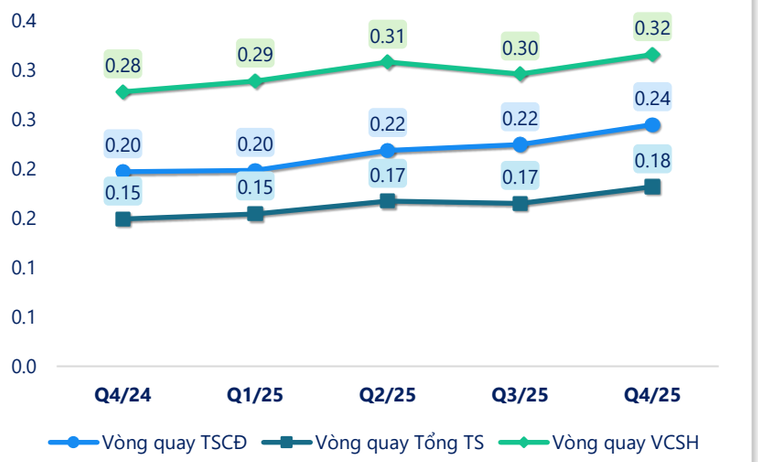
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



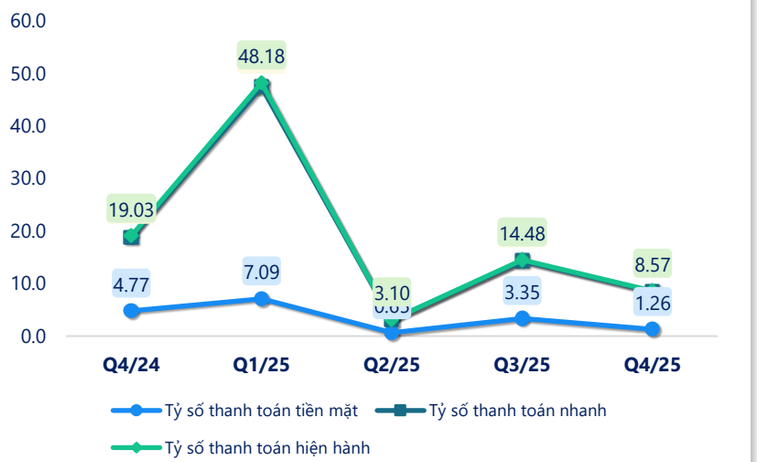
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



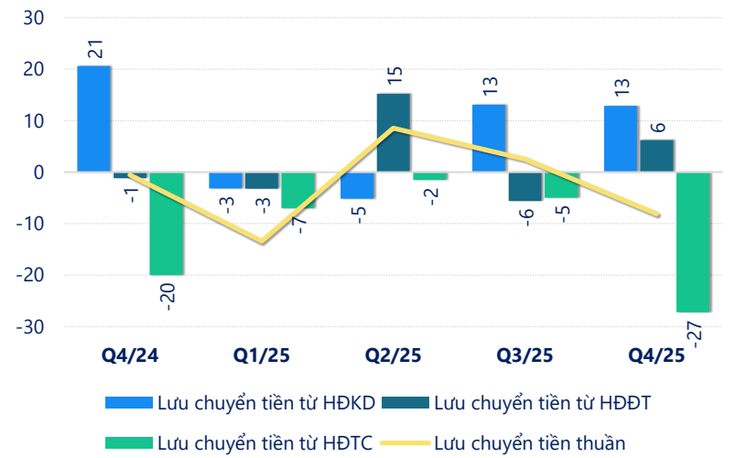
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Thiết bị Phụ Tùng Sài Gòn (HSX: SMA)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**408**	**430**	**-5.0%**
Tài sản ngắn hạn	108	105	2.9%
Tiền và tương đương tiền	15.9	26.4	-39.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	90.8	77.3	17.5%
Hàng tồn kho	1.08	1.22	-11.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.21	0.15	38.9%
Tài sản dài hạn	**300**	**325**	**-7.6%**
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	299	324	-7.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**1.18**	**1.10**	**6.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	166	190	-12.6%
Nợ ngắn hạn	**12.6**	**32.5**	**-61.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	27.0	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.01	0.09	-92.4%
Nợ dài hạn	153	157	-2.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	153	157	-2.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**243**	**240**	**0.9%**
Vốn chủ sở hữu	**243**	**240**	**0.9%**
Vốn điều lệ	204	204	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	22.3	3.67	16.4	29.0	27.2
Giá vốn hàng bán	9.25	8.32	10.5	7.57	8.61
Lợi nhuận gộp	13.0	-4.65	5.85	21.4	18.6
Doanh thu HĐTC	1.76	1.82	1.88	1.66	1.64
Chi phí TC	3.94	3.68	3.64	3.60	3.06
Chi phí lãi vay	3.94	3.68	3.64	3.60	3.06
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	0.54	0.45	0.55	0.54	0.68
LN thuần từ HĐKD	10.3	-6.96	3.55	18.9	16.5
Lợi nhuận khác	-0.26	-0.22	0	-4.22	-0.12
LN trước thuế	10.1	-7.17	3.55	14.7	16.4
Lợi nhuận sau thuế	8.52	-7.17	3.55	6.77	9.96
LNST của CĐ cty mẹ	8.52	-7.17	3.55	6.77	9.96

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	20.6	-3.15	-5.15	13.1	12.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.14	-3.21	15.2	-5.63	6.21
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-20.0	-7.03	-1.51	-4.96	-27.2
Tiền đầu kỳ	26.9	26.4	13.0	21.5	24.0
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.52**	**-13.4**	**8.54**	**2.54**	**-8.12**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	26.4	13.0	21.5	24.0	15.9

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic